

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thông tin về Công ty

Giấy phép

Thành lập và Hoạt động

Số 70/UBCK-GP	Ngày 10 tháng 12 năm 2007
Số 30/GPĐC-UBCK	Ngày 6 tháng 5 năm 2011
Số 40/GPĐC-UBCK	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Số 79/GPĐC-UBCK	Ngày 19 tháng 4 năm 2012
Số 09/GPĐC-UBCK	Ngày 21 tháng 5 năm 2014
Số 24/GPĐC-UBCK	Ngày 22 tháng 9 năm 2014
Số 03/GPĐC-UBCK	Ngày 14 tháng 1 năm 2015
Số 27/GPĐC-UBCK	Ngày 29 tháng 5 năm 2015

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội Đồng Quản trị

Ông Ngô Phương Chí	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên
Ông Lê Đăng Thọ	Thành viên
Ông David Frank Woodhouse	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Cao Thị Hồng	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Trụ sở đăng ký

Tầng 8, Tòa nhà Gelex, Số 52 Lê Đại Hành
Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo hợp nhất này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Cao Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 46. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác Soát xét Báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 trong báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 2 năm 2015 và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 trong báo cáo soát xét ngày 10 tháng 8 năm 2014.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 15-02-104/4



Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0306-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Tâm Anh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		765.666.278.344	422.932.886.342
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	267.921.308.933	49.951.166.073
1.	Tiền	111		187.921.308.933	49.951.166.073
2.	Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	-
II.	Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	8(a)	257.233.649.943	290.846.323.295
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		269.810.899.180	298.780.842.916
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(12.577.249.237)	(7.934.519.621)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	9	238.893.246.811	80.584.152.705
1.	Phải thu của khách hàng	131		52.404.980.737	14.793.771.117
2.	Trả trước cho người bán	132		26.830.192.500	77.943.651.060
3.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		170.974.726.979	-
4.	Các khoản phải thu khác	138		1.215.593.423	528.233.156
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(12.532.246.828)	(12.681.502.628)
IV.	Hàng tồn kho	140		24.934.500	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.593.138.157	1.551.244.269
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		197.250.000	43.729.949
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	15	44.219.497	-
3.	Tài sản ngắn hạn khác	158		1.351.668.660	1.507.514.320
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		37.621.323.145	11.782.335.609
I.	Tài sản cố định	220		9.263.009.598	7.716.966.145
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.808.544.193	4.152.131.604
	<i>Nguyên giá</i>	222		18.161.983.855	15.276.077.555
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(12.353.439.662)	(11.123.945.951)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	3.454.465.405	3.564.834.541
	<i>Nguyên giá</i>	228		7.157.539.252	7.050.189.252
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.703.073.847)	(3.485.354.711)
II.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8(b)	750.000.000	-
2.	Đầu tư dài hạn khác	258		750.000.000	-
III.	Tài sản dài hạn khác	260		27.608.313.547	4.065.369.464
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.026.786.456	643.711.317
2.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	13	3.618.090.445	3.421.658.147
3.	Tài sản dài hạn khác	268	14	11.750.000.000	-
4.	Lợi thế thương mại	269		10.213.436.646	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		803.287.601.489	434.715.221.951

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		91.001.593.591	45.774.136.649
I.	Nợ ngắn hạn		79.251.593.591	45.774.136.649
1.	312	Phải trả người bán	147.503.337	575.006.734
2.	313	Người mua trả tiền trước	2.907.052.827	3.380.000.000
3.	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.116.812.810	11.733.743.266
4.	315	Phải trả người lao động	545.993	1.209.860.993
5.	316	Chi phí phải trả	163.519.141	124.537.586
6.	319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	166.670.565	481.010.635
7.	320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	72.513.158.018	28.269.281.995
8.	321	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.236.330.900	695.440
II.	Nợ dài hạn		11.750.000.000	-
1.	333	Phải trả dài hạn khác	11.750.000.000	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)		710.528.521.968	388.941.085.302
I.	Vốn chủ sở hữu		710.528.521.968	388.941.085.302
1	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	606.930.000.000	300.000.000.000
2	417	Quỹ đầu tư phát triển	2.462.261.955	2.462.261.955
3	418	Quỹ dự phòng tài chính	6.428.457.080	6.428.457.080
4	419	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.966.195.125	3.966.195.125
5	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	90.741.607.808	76.084.171.142
	439	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	1.757.485.930	-
	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	803.287.601.489	434.715.221.951

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
5. Ngoại tệ các loại	005	3.474.809	-
6. Chứng khoán lưu ký	006	727.837.830.000	251.119.500.000
<i>Trong đó:</i>			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	641.125.250.000	238.308.170.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	129.411.120.000	102.929.490.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	510.439.820.000	134.195.370.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	1.274.310.000	1.183.310.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	150.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	-	150.000
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022	4.951.000.000	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	023	4.951.000.000	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	81.761.470.000	12.811.000.000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	70.232.040.000	-
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	11.529.430.000	12.811.000.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	110.000	180.000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	70.000	-
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	-	180.000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	40.000	-

Người lập


Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra


Trần Thị Hồng Hà
Phụ trách kế toán

Người duyệt



Cao Thị Hồng
Tổng Giám đốc

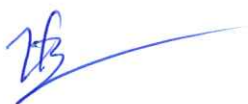
Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
1. Doanh thu	01		53.882.380.337	34.998.929.548
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	19	1.463.647.900	1.010.890.959
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	20	45.995.661.875	27.496.839.443
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2.149.462.291	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		64.263.501	109.200.338
Doanh thu khác	01.9	21	4.209.344.770	6.381.998.808
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)	10		53.882.380.337	34.998.929.548
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	22	28.162.185.099	11.873.060.412
4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		25.720.195.238	23.125.869.136
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	9.006.451.824	3.921.126.440
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		16.713.743.414	19.204.742.696
7. Thu nhập khác	31		172.270.667	-
8. Chi phí khác	32		382.032.600	218.522
9. Lỗ khác (40=31-32)	40		(209.761.933)	(218.522)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.503.981.481	19.204.524.174
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	1.846.544.815	1.363.763.781
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		14.657.436.666	17.840.760.393
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty	61		14.657.436.666	17.840.760.393
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	373	595

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán

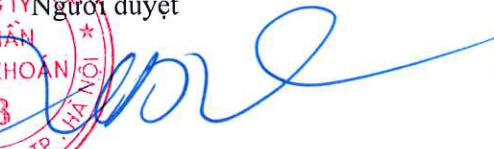
Người kiểm tra



Trần Thị Hồng Hà
Phụ trách kế toán



Người duyệt



Cao Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)**

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	16.503.981.481	19.204.524.174
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.447.212.847	1.270.246.814
Các khoản dự phòng	03	4.493.473.816	1.819.338.277
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(979.851.599)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.464.816.545	22.294.109.265
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(139.200.513.806)	(192.096.039.397)
Biến động hàng tồn kho	10	(24.934.500)	-
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	54.693.915.946	7.302.558.302
Biến động chi phí trả trước	12	(1.536.595.190)	(380.003.252)
		(64.603.311.005)	(162.879.375.082)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.313.003.819)	(262.647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(75.916.314.824)	(162.879.637.729)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.993.256.300)	(2.679.053.700)
Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	50.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(750.000.000)	-
Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.680.664.700	5.721.055.643
Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua) (Thuyết minh 5)		(12.980.950.716)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.043.542.316)	53.042.001.943

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

		Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	306.930.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	66.581.765.027	300.350.606.774
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(66.581.765.027)	(300.350.606.774)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	306.930.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	217.970.142.860	(109.837.635.786)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	49.951.166.073	239.253.458.672
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) (Thuyết minh 6)	70	267.921.308.933	129.415.822.886

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra



Trần Thị Hồng Hà
Phụ trách kế toán

Người duyệt



Cao Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số 05a-CTCK/HN

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2014	1/1/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014		Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015		30/6/2014	30/6/2015
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	306.930.000.000	-	300.000.000.000	606.930.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955
Quỹ dự phòng tài chính	2.462.261.955	6.428.457.080	-	-	-	-	2.462.261.955	6.428.457.080
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	3.966.195.125	-	-	-	-	-	3.966.195.125
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.692.658.889	76.084.171.142	17.840.760.393	-	14.657.436.666	-	22.533.419.282	90.741.607.808
	309.617.182.799	388.941.085.302	17.840.760.393	-	321.587.436.666	-	327.457.943.192	710.528.521.968

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra

Trần Thị Hồng Hà

Trần Thị Hồng Hà
Phụ trách kế toán

Người duyệt

Cao Thị Hồng

Cao Thị Hồng
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo**(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi là Công ty Chứng khoán Vincom. Công đã chính thức đổi tên là Công ty Cổ phần chứng khoán IB từ ngày 21 tháng 5 năm 2014.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(c) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 606.930.000.000 VND.

(d) Niêm yết

Từ ngày 29 tháng 12 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu chứng khoán niêm yết là VIX. Số lượng cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 60.693 triệu cổ phiếu VIX tương ứng với vốn điều lệ là 606,93 tỷ VND.

(e) Công ty con

Trong kỳ, Công ty tiến hành các thủ tục để mua cổ phần tương đương 74,17% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Dầu khí Toàn Cầu, một công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam. Tại ngày 26 tháng 6 năm 2015, Công ty đã nhận được Quyết định số 536/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận giao dịch chuyển nhượng mua cổ phần này.

Do đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có một công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Giấy phép Thành lập và hoạt động	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Dầu khí Toàn Cầu	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Giấy phép Thành lập và hoạt động ban đầu số 29/UBCK-GP ngày 3 tháng 3 năm 2008 ▪ Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 34/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 5 năm 2012 	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	74,17%

(f) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có 51 nhân viên (31/12/2014: 35 nhân viên).

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được lập theo phương pháp trực tiếp. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, số liệu so sánh của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất**(i) Công ty con**

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn và tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán và được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Tập đoàn đứng tên tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****(d) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán****(i) Phân loại**

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn: bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích tự doanh và được gọi là chứng khoán thương mại; và
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác.

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm:

- Các khoản đầu tư góp vốn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (ngoài chứng khoán đầu tư).

(ii) Ghi nhận và dừng ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Tập đoàn chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch). Tập đoàn ghi nhận giá trị ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(iii) Đo lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp Tập đoàn không thu thập đủ 3 báo giá hoặc chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tập đoàn trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(f) Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian một năm.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ máy móc thiết bị	4 - 5 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
▪ tài sản khác	4 - 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 4 đến 15 năm.

(i) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua là giá trị có thể thu hồi được do Ban Giám đốc Công ty xác định.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 10 năm.

(j) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(o) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Dầu khí Toàn Cầu sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông. Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Tập đoàn nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****(iv) Doanh thu khác**

Doanh thu khác bao gồm thu nhập tiền lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng và cổ tức. Doanh thu từ tiền lãi ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

(q) Chi phí vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Tập đoàn có 5 lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Môi giới và dịch vụ khách hàng: phụ trách các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán và quản lý tài khoản cho nhà đầu tư.
- Tự doanh: chuyên các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
- Tư vấn tài chính và bảo lãnh phát hành: chuyên tổ chức triển khai các hoạt động tư vấn tài chính liên quan đến doanh nghiệp, các dự án đầu tư và các hoạt động nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Quản lý quỹ: là bộ phận phụ trách thực hiện các hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư.
- Các bộ phận khác.

Tập đoàn hiện tại hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu các bên đều dưới quyền kiểm soát chung hoặc chịu cùng ảnh hưởng đáng kể như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – *Thông tin về các bên có liên quan*.

(t) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 95 và Thông tư 162 được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(u) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư 95 và Thông tư 162 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Mẫu B09a -CTCK/HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

4. Báo cáo bộ phận

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Mối giới và dịch vụ khách hàng		Tự doanh		Tư vấn tài chính		Quản lý quỹ		Các bộ phận khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bộ phận	2.806.558.995	45.995.661.875	2.149.462.224	-	2.930.697.243	53.882.380.337						
Chi phí trực tiếp	(570.605.026)	(24.584.097.523)	-	-	(3.007.482.550)	(28.162.185.099)						
Kết quả kinh doanh của bộ phận	2.235.953.969	21.411.564.352	2.149.462.224	-	(76.785.307)	25.720.195.238						
Chi phí không phân bổ						(9.006.451.824)						
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						16.713.743.414						
Thu nhập khác						172.270.667						
Chi phí khác						(382.032.600)						
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.846.544.815)						
Lợi nhuận thuần sau thuế						14.657.436.666						
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015												
Tài sản bộ phận	105.073.593.488	372.238.412.559	-	-	6.804.049.284	484.116.055.331						
Tài sản không phân bổ						319.171.546.158						
Tổng tài sản						803.287.601.489						
Nợ phải trả bộ phận	73.970.696.158	2.907.052.827	-	-	163.519.141	77.041.268.126						
Nợ phải trả không phân bổ						13.960.325.465						
Tổng nợ phải trả						91.001.593.591						

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Mẫu B09a-CTCK/HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Môi giới và dịch vụ khách hàng		Tự doanh		Trư vấn tài chính		Quản lý quỹ		Các bộ phận khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bộ phận	1.010.890.959	27.496.839.443	-	-	-	-	-	-	6.491.199.146	34.998.929.548		
Chi phí trực tiếp	(482.144.787)	(9.171.619.048)	-	-	-	-	-	-	(2.219.296.577)	(11.873.060.412)		
Kết quả kinh doanh của bộ phận	528.746.172	18.325.220.395	-	-	-	-	-	-	4.271.902.569	23.125.869.136		
Chi phí không phân bổ										(3.921.126.440)		
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh										19.204.742.696		
Chi phí khác										(218.522)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp										(1.363.763.781)		
Lợi nhuận thuần sau thuế										17.840.760.393		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014												
Tài sản bộ phận	14.548.870.059	369.339.459.804	327.442.500	-	-	-	-	-	18.136.933	384.233.909.296		
Tài sản không phân bổ										50.481.312.655		
Tổng tài sản										434.715.221.951		
Nợ phải trả bộ phận	13.156.939.297	3.380.000.000	-	-	-	-	-	-	124.537.586	16.661.476.883		
Nợ phải trả không phân bổ										29.112.659.766		
Tổng nợ phải trả										45.774.136.649		

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

5. Hợp nhất kinh doanh

Như được trình bày tại Thuyết minh 1, trong kỳ Công ty tiến hành các thủ tục mua lại 2.225.000 cổ phần, tương đương 74,17% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Dầu khí Toàn Cầu, một công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam. Tại ngày 26 tháng 6 năm 2015, Công ty đã nhận được Quyết định số 536/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận giao dịch chuyển nhượng mua cổ phần. Các hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Dầu khí Toàn Cầu bao gồm quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty đã hoàn tất việc thanh toán 15.260.000.000 VND để mua 2.225.000 cổ phần có quyền biểu quyết (tương đương 74,17% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Dầu khí Toàn Cầu tại giá trị hợp lý là 5.046.563.354 VND.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.279.049.284	-	2.279.049.284
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.525.000.000	-	4.525.000.000
Tài sản thuần có thể xác định được	6.804.049.284	-	6.804.049.284
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại			10.213.436.646
Khoản thanh toán cho việc mua lại			15.260.000.000
Khoản tiền thu được			(2.279.049.284)
Khoản tiền thanh toán thuần			12.980.950.716

Trong giai đoạn từ ngày mua tới ngày 30 tháng 6 năm 2015, hoạt động kinh doanh được mua chưa có ảnh hưởng vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Nếu việc mua lại diễn ra vào ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ban Tổng Giám đốc ước tính rằng doanh thu hợp nhất không bị ảnh hưởng và lợi nhuận hợp nhất trong kỳ sẽ giảm đi 176 triệu VND. Khi ước tính các kết quả này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn giả định rằng các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua sẽ giống với các điều chỉnh giá trị hợp lý nếu việc mua lại diễn ra vào ngày 1 tháng 1 năm 2015.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền	187.921.308.933	49.951.166.073
Tiền mặt của Tập đoàn	21.467.300	18.136.933
Tiền gửi ngân hàng:	187.899.841.633	49.933.029.140
Trong đó:		
▪ Tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn	115.597.190.020	21.711.060.826
▪ Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư:	72.302.651.613	28.221.968.314
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (tiền ký quỹ của nhà đầu tư) (Thuyết minh 16)	16.922.659.613	12.859.897.657
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 16)	55.379.992.000	15.362.070.657
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền của Tập đoàn	80.000.000.000	-
	<hr/> 267.921.308.933	<hr/> 49.951.166.073 <hr/>

Các khoản tương đương tiền có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 4,44% đến 5,15%/năm.

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có số ngoại tệ trị giá 3.474.809 VND (31/12/2014: không có).

7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015		Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Tập đoàn	47.929.312	813.722.732.400	39.511.550	602.974.062.000
Cổ phiếu	47.929.312	813.722.732.400	39.011.550	552.974.062.000
Trái phiếu	-	-	500.000	50.000.000.000
Của nhà đầu tư	84.057.933	975.765.419.800	56.904.454	673.927.283.000
Cổ phiếu	84.057.933	975.765.419.800	56.904.454	673.927.283.000
		<hr/> 1.789.488.152.200 <hr/>		<hr/> 1.276.901.345.000 <hr/>

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

8. Tình hình đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Chứng khoán thương mại	244.810.899.180	267.577.876.736
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	25.000.000.000	31.202.966.180
	269.810.899.180	298.780.842.916
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(12.577.249.237)	(7.934.519.621)
	257.233.649.943	290.846.323.295

(i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng lãi suất 6%/năm.

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7.934.519.621	101.062.719
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 22)	4.642.729.616	2.107.127.556
	12.577.249.237	2.208.190.275

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Công ty	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không (iii)	75.000	0,3%	750.000.000	-

(i) Theo cam kết góp vốn thành lập công ty ngày 7 tháng 4 năm 2015 giữa các cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không (“ACS”), Tập đoàn sẽ góp 25 tỷ VND chiếm 10% sở hữu vào ACS. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn đã góp 12,5 tỷ VND và số tiền còn lại đã được Tập đoàn góp nốt vào ngày 22 tháng 7 năm 2015.

Theo thỏa thuận hợp tác ký kết giữa Tập đoàn và một đối tác của Tập đoàn, trong phần góp vốn trị giá 25 tỷ VND (tương đương 10% sở hữu) do Tập đoàn đầu tư vào ACS, Tập đoàn đóng góp 1,5 tỷ VND (tương đương 0,6% sở hữu) và đối tác của Tập đoàn đóng góp 23,5 tỷ VND (tương đương 9,4% sở hữu). Mỗi bên nhận toàn bộ lợi ích và chịu toàn bộ rủi ro đối với phần đầu tư của mình. Khoản tiền đã nhận được từ đối tác hợp tác và đã chuyển cho ACS được Tập đoàn ghi nhận tương ứng là phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 17) và tài sản dài hạn khác (Thuyết minh 14).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Mẫu B09a-CTCK/HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

(c) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được nắm giữ bởi Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (số dư cuối kỳ) và ngày 1 tháng 1 năm 2015 (số dư đầu kỳ) như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Tăng		So với giá trị trường		(Giảm)		Tổng giá trị theo giá thị trường (*)	
	Cuối kỳ (cổ phiếu)	Đầu kỳ (cổ phiếu)	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
I. Chứng khoán thương mại			244.810.899.180	267.577.876.736	5.480.695.822	2.382.674.800	(12.577.249.237)	(7.934.519.621)	(7.934.519.621)	237.714.345.765	262.026.031.915	
(a) <i>Cổ phiếu niêm yết</i>												
CLL	156.937	142.670	147.757.881.834	264.399.306.890	5.480.695.822	2.382.661.850	(11.542.552.556)	(7.757.593.540)	(7.757.593.540)	141.696.025.100	259.024.375.200	
EVE	1.232.198	1.632.198	30.804.950.000	40.804.950.000	4.928.792.000	2.121.857.400	(1.070.690.200)	(377.314.000)	(377.314.000)	4.143.136.800	4.836.513.000	
GAS	209.500	-	13.682.500.000	-	-	-	(693.500.000)	-	-	35.733.742.000	42.926.807.400	
GTN	297.732	-	3.164.501.480	-	-	-	(68.088.680)	-	-	12.989.000.000	-	
MAC	296.100	-	3.639.465.000	-	-	-	(56.655.000)	-	-	3.096.412.800	-	
PCT	969.100	270.000	8.572.260.100	1.861.000.000	-	110.000.000	(431.820.100)	-	-	3.582.810.000	-	
PET	1.130.966	1.615.156	20.183.922.210	35.141.383.790	-	-	(618.210.410)	(1.707.654.590)	(1.707.654.590)	8.140.440.000	1.971.000.000	
PGS	290.000	-	6.625.310.000	-	-	-	(332.310.000)	-	-	19.565.711.800	33.433.729.200	
QBS	559.440	1.510.040	7.653.703.440	22.448.857.000	-	-	(1.947.415.440)	(1.308.297.000)	(1.308.297.000)	6.293.000.000	-	
SDA	650.369	69	7.383.896.385	1.222.585	-	-	(620.058.785)	(691.285)	(691.285)	5.706.288.000	21.140.560.000	
SFG	2.104.000	2.105.000	38.082.400.000	38.100.500.000	-	-	(5.680.800.000)	(1.052.500.000)	(1.052.500.000)	6.763.837.600	531.300	
TET	129.400	500.000	2.678.580.000	10.500.000.000	530.540.000	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)	32.401.600.000	37.048.000.000	
Khác	3.875	3.116.580	72.566.219	110.327.566.515	21.363.822	150.804.450	(23.003.941)	(2.561.136.665)	(2.561.136.665)	3.209.120.000	9.750.000.000	
(b) <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>												
DDV	6.956.199	-	97.053.017.346	3.178.569.846	-	12.950	(1.034.696.681)	(176.926.081)	(176.926.081)	70.926.100	107.917.234.300	
SCI	487.500	250.000	5.296.600.000	3.171.600.000	-	-	(693.579.900)	-	-	96.018.320.665	3.001.656.715	
SPSC (*)	450.000	-	4.500.000.000	-	-	-	(275.350.000)	(171.600.000)	(171.600.000)	86.256.867.600	-	
VTX	29.900	-	299.000.000	-	-	-	(59.800.000)	-	-	5.021.250.000	3.000.000.000	
Khác	236	236	6.969.846	6.969.846	-	12.950	(5.966.781)	(5.326.081)	(5.326.081)	4.500.000.000	-	
										239.200.000	-	
										1.003.065	1.656.715	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Mẫu B09a-CTCK/HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Tăng		So với giá trị trường		(Giảm)		Tổng giá trị theo giá trị trường (*)	
	Cuối kỳ (cổ phiếu)	Đầu kỳ (cổ phiếu)	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
II. Đầu tư ngắn hạn khác			25.000.000.000	31.202.966.180	-	-	-	-	-	-	25.000.000.000	31.202.966.180
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác			-	6.202.966.180	-	-	-	-	-	-	-	6.202.966.180
III. Đầu tư góp vốn			75.000	-	-	-	-	-	-	-	750.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác			75.000	-	-	-	-	-	-	-	750.000.000	-

(*) Những khoản đầu tư không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

9. Phải thu ngắn hạn

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu khách hàng	52.404.980.737	14.793.771.117
<i>Trong đó:</i>		
▪ Phải thu theo hợp đồng ủy thác đầu tư (i)	37.731.960.000	-
▪ Phải thu nhà đầu tư (ii)	14.268.938.965	14.268.943.715
▪ Phải thu khác	404.081.772	524.827.402
Trả trước cho người bán	26.830.192.500	77.943.651.060
<i>Trong đó:</i>		
▪ Thanh toán tiền mua cổ phần theo Thông báo Kết quả đấu giá của Sở Giao dịch Chứng khoán	-	73.800.000.000
▪ Trả trước cho người bán để mua chứng khoán	26.830.192.500	4.143.651.060
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	170.974.726.979	-
<i>Trong đó:</i>		
▪ Phải thu giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	57.786.523.695	-
▪ Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư	7.389.391.384	-
▪ Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán	100.358.613.900	-
▪ Phải thu cổ tức	5.440.198.000	-
Phải thu khác	1.215.593.423	528.233.156
<i>Trong đó:</i>		
▪ Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.174.718.309	488.343.042
▪ Phải thu khác	40.875.114	39.890.114
	<hr/>	<hr/>
	251.425.493.639	93.265.655.333
Dự phòng phải thu khó đòi (iii)	(12.532.246.828)	(12.681.502.628)
	<hr/>	<hr/>
	238.893.246.811	80.584.152.705

- (i) Đây là khoản phải thu từ việc bán chứng khoán theo chỉ định bán trong danh mục ủy thác đầu tư của Tập đoàn thông qua hợp đồng ủy thác đầu tư.
- (ii) Đây là các khoản phải thu nhà đầu tư do Tập đoàn đã ứng trước tiền cho khách hàng để mua bán chứng khoán và các khoản chênh lệch chờ xử lý đã quá hạn trên 1 năm. Tập đoàn đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này theo quy định của Thông tư 228 và Thông tư 89.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

(iii) Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	12.681.502.628	12.765.046.493
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 23)	(149.255.800)	(287.789.279)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	12.532.246.828	12.477.257.214

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Mẫu B09a-CTCK/HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Nguyên giá	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2015	11.230.143.131	2.679.053.700	803.349.650	563.531.074	15.276.077.555
Tăng trong kỳ	2.156.230.000	-	-	729.676.300	2.885.906.300
Số dư tại ngày 30/6/2015	13.386.373.131	2.679.053.700	803.349.650	1.293.207.374	18.161.983.855
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1/1/2015	9.612.505.325	184.281.913	763.627.639	563.531.074	11.123.945.951
Hao mòn trong kỳ	1.067.239.859	133.952.688	3.978.618	24.322.546	1.229.493.711
Số dư tại ngày 30/6/2015	10.679.745.184	318.234.601	767.606.257	587.853.620	12.353.439.662
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1/1/2015	1.617.637.806	2.494.771.787	39.722.011	-	4.152.131.604
Số dư tại ngày 30/6/2015	2.706.627.947	2.360.819.099	35.743.393	705.353.754	5.808.544.193

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**Mẫu B09a-CTCK/HN**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Nguyên giá	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2014	11.104.733.131	-	920.375.034	563.531.074	12.588.639.239
Tăng trong kỳ	-	2.679.053.700	-	-	2.679.053.700
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(45.805.066)	-	(45.805.066)
Số dư tại ngày 30/6/2014	11.104.733.131	2.679.053.700	874.569.968	563.531.074	15.221.887.873
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1/1/2014	7.628.482.320	-	871.809.706	563.531.074	9.063.823.100
Hao mòn trong kỳ	991.944.078	50.286.116	13.875.816	-	1.056.106.010
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(45.805.066)	-	(45.805.066)
Số dư tại ngày 30/6/2014	8.620.426.398	50.286.116	839.880.456	563.531.074	10.074.124.044
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1/1/2014	3.476.250.811	-	48.565.328	-	3.524.816.139
Số dư tại ngày 30/6/2014	2.484.306.733	2.628.767.584	34.689.512	-	5.147.763.829

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

11. Tài sản cố định vô hình

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Phần mềm máy vi tính		
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7.050.189.252	7.050.189.252
Tăng trong kỳ	107.350.000	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6	7.157.539.252	7.050.189.252
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	3.485.354.711	3.057.073.103
Hao mòn trong kỳ	217.719.136	214.140.804
Số dư tại ngày 30 tháng 6	3.703.073.847	3.271.213.907
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	3.564.834.541	3.993.116.149
Số dư tại ngày 30 tháng 6	3.454.465.405	3.778.975.345

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh công cụ dụng cụ chờ phân bổ của Tập đoàn. Biến động của chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	643.711.317	454.032.612
Tăng trong kỳ	1.848.901.082	390.677.868
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(465.825.943)	(194.813.951)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.026.786.456	649.896.529

13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Tập đoàn phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	3.421.658.147	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	-	2.524.187.610
Tiền lãi phân bổ	196.432.298	777.470.537
	<hr/>	<hr/>
Số dư tại ngày 30 tháng 6	3.618.090.445	3.421.658.147

14. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản Tập đoàn thay mặt cho đối tác hợp tác đầu tư góp vốn vào ACS theo thỏa thuận hợp tác đầu tư (Thuyết minh 8b(i)).

15. Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<i>Phải nộp</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.685.336.133	11.151.795.137
Thuế thu nhập cá nhân	431.476.677	76.635.672
Thuế giá trị gia tăng	-	505.312.457
	<hr/>	<hr/>
	2.116.812.810	11.733.743.266
<i>Phải thu</i>		
Thuế giá trị gia tăng	(44.219.497)	-
	<hr/>	<hr/>
	2.072.593.313	11.733.743.266

Biến động thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	1/1/2015 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.151.795.137	1.846.544.815	(11.313.003.819)	1.685.336.133
Thuế thu nhập cá nhân	505.312.457	795.600.798	(869.436.578)	431.476.677
Thuế giá trị gia tăng	76.635.672	35.141.241	(155.996.410)	(44.219.497)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	11.733.743.266	2.677.286.854	(12.338.436.807)	2.072.593.313

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	1/1/2014	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2014
	VND			VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.198.616.421)	1.363.763.781	(262.647)	(5.835.115.287)
Thuế thu nhập cá nhân	41.182.660	609.389.859	(110.867.195)	539.705.324
Thuế giá trị gia tăng	101.753.152	909.090	(159.545.454)	(56.883.212)
Các loại thuế khác	56.405.856	3.001.000	(59.406.856)	-
	(6.999.274.753)	1.977.063.730	(330.082.152)	(5.352.293.175)

16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (tiền ký quỹ của nhà đầu tư) (Thuyết minh 6)	16.922.659.613	12.859.897.657
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	55.379.992.000	15.362.070.657
▪ Phải trả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh 6)	55.379.992.000	15.362.070.657
Phải trả khác	210.506.405	47.313.681
	72.513.158.018	28.269.281.995

17. Phải trả dài hạn khác

Đây là khoản phải trả đối tác liên quan đến khoản góp vốn vào ACS (Thuyết minh 8b(i)).

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	60.693.000	606.930.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	60.693.000	606.930.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Tập đoàn.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Biến động vốn cổ phần đã góp trong kỳ như sau:

	30/6/2015		30/6/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ (Thuyết minh 25)	30.693.000	306.930.000.000	-	-
Số dư cuối kỳ	60.693.000	606.930.000.000	30.000.000	300.000.000.000

19. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính như sau:

- Phí môi giới trái phiếu: tối thiểu 0,1% giá trị giao dịch của nhà đầu tư; và
- Phí môi giới cổ phiếu: tối thiểu 0,15% giá trị giao dịch của nhà đầu tư.

20. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi từ kinh doanh cổ phiếu	36.874.799.175	25.394.681.450
Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 24)	9.120.862.700	310.491.327
Thu nhập lãi trái phiếu	-	1.791.666.666
	45.995.661.875	27.496.839.443

21. Doanh thu khác

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	-	15.843.018
Thu nhập từ cho vay ký quỹ	1.113.703.067	46.816.701
Doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán	229.208.028	36.573.586
Thu nhập lãi tiền gửi	2.858.368.987	6.160.031.013
Doanh thu khác	8.064.688	122.734.490
	4.209.344.770	6.381.998.808

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

22. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	570.605.026	482.144.787
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	19.941.367.907	7.064.491.492
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	109.212.359	267.573.804
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán (Thuyết minh 8)	4.642.729.616	2.107.127.556
Lương và các chi phí liên quan	1.471.299.222	298.843.413
Chi phí hao mòn tài sản cố định	1.109.068.761	1.121.169.630
Chi phí khác	317.902.208	531.709.730
	28.162.185.099	11.873.060.412

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.725.954.346	2.558.659.138
Chi phí vật liệu quản lý	73.891.670	27.181.702
Chi phí công cụ dụng cụ	478.443.644	-
Chi phí thuê văn phòng	1.376.957.730	510.494.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	338.144.086	149.077.184
Thuế, phí và lệ phí	883.574.313	69.607.399
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)	(149.255.800)	(287.789.279)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.464.300.196	602.157.717
Chi phí khác	1.814.441.639	291.738.134
	9.006.451.824	3.921.126.440

24. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ báo cáo hiện tại	1.846.544.815	1.363.763.781

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	16.503.981.481	19.204.524.174
Thuế theo thuế suất của Tập đoàn	3.630.875.926	4.224.995.318
Chi phí không được khấu trừ thuế	61.050.000	-
Nộp thiếu trong các năm trước	161.208.683	-
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	-	(2.792.923.445)
Thu nhập được miễn thuế (*)	(2.006.589.794)	(68.308.092)
	1.846.544.815	1.363.763.781

(*) Bao gồm trong đó là cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 9.120.862.700 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014: 310.491.327 VND) (Thuyết minh 20).

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗ tính thuế	16.203.732.477	3.240.746.495	-	-

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2015	Chưa quyết toán	4.749.309.570
2016	Chưa quyết toán	8.373.419.739
2017	Chưa quyết toán	2.338.992.092
2018	Chưa quyết toán	219.709.979
2019	Chưa quyết toán	522.301.097
		16.203.732.477

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp bởi vì Tập đoàn không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

(d) Thuế suất áp dụng

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu từ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 14.657.436.666 VND (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 17.840.760.393 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 39.326.602 cổ phiếu (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 30.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	14.657.436.666	17.840.760.393

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	30.000.000	30.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ (*)	9.326.602	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	39.326.602	30.000.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	373	595

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 45/2014/IBSC-HĐQT ngày 9 tháng 9 năm 2014 về việc thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng, Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 11 tháng 2 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2015/HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2015 về việc thông qua kết quả xử lý cổ phiếu còn dư của đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ, trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã phát hành thêm 30.693.000 cổ phiếu phổ thông nhằm mục đích tăng vốn điều lệ (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Mẫu B09a-CTCK/HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

26. Biến động các khoản phải thu

Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ		Số dự phòng đã lập VND
	Tổng số VND	Số khó đòi VND	Tăng VND	Giảm VND	Tổng số VND	Số quá hạn VND	Số khó đòi VND	
Phải thu khách hàng	14.793.771.117	-	179.752.565.836	(142.141.356.216)	52.404.980.737	-	14.268.938.965	12.532.246.828
Trả trước cho người bán	77.943.651.060	-	105.479.481.158	(156.592.939.718)	26.830.192.500	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	234.885.313.979	(63.910.587.000)	170.974.726.979	-	-	-
Các khoản phải thu khác	528.233.156	-	6.519.849.241	(5.832.488.974)	1.215.593.423	-	-	-
	93.265.655.333	-	526.637.210.214	(368.477.371.908)	251.425.493.639	-	14.268.938.965	12.532.246.828
Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ		Số dự phòng đã lập VND
Tổng số VND	Số khó đòi VND	Tăng VND	Giảm VND	Tổng số VND	Số quá hạn VND	Số khó đòi VND		
Phải thu khách hàng	14.733.748.838	-	9.335.205.677	(9.709.435.465)	14.359.519.050	-	14.268.938.965	12.477.257.214
Trả trước cho người bán	-	-	174.593.374	-	174.593.374	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	151.279.339.555	(50.878.594.000)	100.400.745.555	-	-	-
Các khoản phải thu khác	2.269.540.373	-	4.476.307.150	(6.529.952.741)	215.894.782	-	-	-
	17.003.289.211	-	165.265.445.756	(67.117.982.206)	115.150.752.761	-	14.268.938.965	12.477.257.214

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

27. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Tập đoàn nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	195.597.190.020	37.073.131.483
Đầu tư ngắn hạn khác	(ii)	25.000.000.000	25.000.000.000
Phải thu khách hàng	(iii)	52.404.980.737	14.793.771.117
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	(iv)	170.974.726.979	-
Chi phí trả trước ngắn hạn		197.250.000	43.729.949
Các khoản phải thu khác		1.215.593.423	528.233.156
Tài sản ngắn hạn khác		1.351.668.660	1.507.514.320
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán		3.618.090.445	3.421.658.147
		450.359.500.264	82.368.038.172

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn khác

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Tập đoàn.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

(iii) Phải thu khách hàng

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh 9.

(iv) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán chủ yếu bao gồm các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ. Tập đoàn giới hạn số dư cho vay tối đa, tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì tương ứng là 50% và 35%.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán	147.503.337	147.503.337	147.503.337	-
Chi phí phải trả	163.519.141	163.519.141	163.519.141	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	166.670.565	166.670.565	166.670.565	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	72.513.158.018	72.513.158.018	72.513.158.018	-
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.236.330.900	1.236.330.900	1.236.330.900	-
Phải trả dài hạn khác	11.750.000.000	11.750.000.000	-	11.750.000.000
	85.977.181.961	85.977.181.961	74.227.181.961	11.750.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	575.006.734	575.006.734	575.006.734
Chi phí phải trả	124.537.586	124.537.586	124.537.586
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	481.010.635	481.010.635	481.010.635
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	28.269.281.995	28.269.281.995	28.269.281.995
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	695.440	695.440	695.440
	29.450.532.390	29.450.532.390	29.450.532.390

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Rủi ro về tỷ giá hối đoái của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là không trọng yếu và Tập đoàn không có các trạng thái trọng yếu đối với các loại tiền tệ khác VND là đồng tiền hạch toán của Tập đoàn.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tập đoàn.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	25.000.000.000	25.000.000.000
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.618.090.445	3.421.658.147
	<u>108.618.090.445</u>	<u>28.421.658.147</u>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn của Tập đoàn	115.597.190.020	21.711.060.826

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 901.658.082 VND lợi nhuận thuần của Tập đoàn (31/12/2014: 289.170.426 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****(iii) *Rủi ro về giá cổ phần***

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Thường trực Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Chứng khoán kinh doanh của Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Tập đoàn là 141.696.025.100 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 8% tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Tập đoàn sẽ tăng 4.776.122.973 VND hoặc giảm 6.408.603.559 VND.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	136.215.329.278	141.696.025.100	264.021.992.890	259.024.375.200
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	96.018.320.665	(*)	3.001.643.765	3.001.656.715
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Đầu tư dài hạn khác	750.000.000	(*)	-	-
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	267.921.308.933	267.921.308.933	49.951.166.073	49.951.166.073
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	25.000.000.000	(*)	31.202.966.180	(*)
▪ Các khoản phải thu	238.893.246.811	(*)	80.584.152.705	(*)
▪ Tài sản ngắn hạn khác	1.593.138.157	(*)	1.551.244.269	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	17.394.876.901	(*)	4.065.369.464	(*)
	783.786.220.745	(*)	434.378.535.346	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	147.503.337	(*)	575.006.734	(*)
▪ Chi phí phải trả	163.519.141	(*)	124.537.586	(*)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	166.670.565	(*)	481.010.635	(*)
▪ Phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	72.513.158.018	(*)	28.269.281.995	(*)
▪ Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.236.330.900	(*)	695.440	(*)
▪ Phải trả dài hạn khác	11.750.000.000	(*)	-	(*)
	85.977.181.961	(*)	29.450.532.390	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Chi phí lương và phụ cấp	898.202.100	324.076.623
Chi phí thuê xe	64.000.000	-
Doanh thu cho Tập đoàn từ hoạt động tư vấn đầu tư trái phiếu	197.446.380	-

29. Các yếu tố theo chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố theo chu kỳ, ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Tiền thưởng của nhân viên

Tập đoàn chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm tài chính cho nhân viên tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

(b) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm tài chính.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Tại ngày kết thúc kế toán giữa niên độ, Tập đoàn không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Việc công bố phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được thực hiện vào cuối năm tài chính.

(d) Quỹ dự trữ

Việc trích lập các quỹ dự trữ, nếu có, sẽ được thực hiện vào cuối năm tài chính.

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra



Trần Thị Hồng Hà
Phụ trách kế toán

Người duyệt



Cao Thị Hồng
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2015